Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Thốt Nốt, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800241736
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-08-21 14:46:46
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	783.197.770.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024	:	783.197.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thuỷ sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	*Tổ 9 ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang*	*67,14%*	*90,80%*	*67,14%*	*90,80%*
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An	*Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An	*Khu vực 7, P. Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	*648A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*40,00%*	*40,00%*	*40,00%*	*40,00%*
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	*647A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*39,00%*	*39,00%*	*39,00%*	*39,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	*532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP.HCM*
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4	*KV Tràng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3	*KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5	*KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy chế biến gạo số 6	*Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ*

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	PHẠM THÁI BÌNH	Chủ tịch	
Bà	LÊ THỊ TUYẾT	Thành viên	
Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HÂN	Thành viên	
Bà	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG	Thành viên	
Bà	LƯ LỆ TRÂN	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Bà	HUỲNH NGUYỄN THUÝ VY	Trưởng Ban	
Ông	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Thành viên	
Bà	CAO QUẾ HƯƠNG	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2024
Bà	HUỲNH THỊ NGỌC QUYÊN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Bà	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG	Tổng Giám đốc
Ông	PHẠM THÁI BÌNH	Phó Tổng Giám đốc
Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HÂN	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

Đại diện pháp luật

Bà NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

Duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800241736 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
Q. THỐT NỐT - TP. CẦN THƠ

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG
Tổng Giám đốc

Số: 679 /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An, được lập ngày 12/08/2024, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Hiện tại, Công ty đang chờ kết quả xác minh của cơ quan chức năng về các vấn đề được nêu trong Kết luận thanh tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 13/09/2023 bao gồm: Chủ sở hữu của 15 triệu cổ phiếu TAR trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty; Việc lập hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ năm 2021; Thông tin liên quan đến số liệu hàng tồn kho công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán với giá trị 1.255.542.463.892 đồng. Chúng tôi không thể đánh giá và định lượng mức độ ảnh hưởng của các vấn đề này đến các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

Kết luận của kiểm toán viên

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 là báo cáo có ý kiến "Từ chối đưa ra ý kiến" do 2 vấn đề :

- Công ty đang chờ kết quả xác minh của cơ quan chức năng về các vấn đề được nêu trong Kết luận thanh tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 13/09/2023 bao gồm: Chủ sở hữu của 15 triệu cổ phiếu TAR trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty; Việc lập hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ năm 2021; Thông tin liên quan đến số liệu hàng tồn kho công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán với giá trị 1.255.542.463.892 đồng. Chúng tôi không thể đánh giá và định lượng mức độ ảnh hưởng của các vấn đề này đến các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty.

- Công ty không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 và cũng không thể hỗ trợ việc kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kiểm toán. Với những hồ sơ hiện lưu giữ tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán truy hồi số liệu hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền 965.372.768.579 đồng.

Công ty đã xử lý và khắc phục vấn đề không kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 được ghi nhận trên Báo cáo kiểm toán như sau : tiến hành kiểm kê hàng tồn kho từ 24/07/2024 đến 05/08/2024 và thực hiện các thủ tục truy hồi số liệu để xác định giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/06/2024 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền 386.939.047.836 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.343.880.577.505**	**2.193.899.591.582**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**13.216.534.242**	**14.041.090.110**
Tiền	111		13.216.534.242	14.041.090.110
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.3	**125.050.000.000**	
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.050.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.776.786.656.724**	**1.076.085.255.889**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.393.969.739.767	484.023.414.814
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	297.959.742.454	568.699.569.683
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	84.857.174.503	23.362.271.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**407.281.880.578**	**1.078.036.722.529**
Hàng tồn kho	141		407.281.880.578	1.078.036.722.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.545.505.961**	**25.736.523.054**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	602.071.192	847.699.763
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.919.067.013	24.888.823.291
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	24.367.756	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**693.924.192.069**	**800.082.954.497**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**606.045.358.129**	**625.207.666.504**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	501.028.588.233	518.992.488.150
- Nguyên giá	222		758.940.307.332	756.230.137.332
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(257.911.719.099)	(237.237.649.182)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.396.533.600	20.870.871.592
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(3.320.365.944)	(2.846.027.952)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	84.620.236.296	85.344.306.762
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(9.891.961.910)	(9.167.891.444)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.446.675.014**	**7.510.268.913**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	7.446.675.014	7.510.268.913
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	**77.070.529.431**	**164.278.764.269**
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.762.173.266	14.778.764.269
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		62.308.356.165	149.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.361.629.495**	**3.086.254.811**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.818.246.549	1.890.812.327
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		543.382.946	1.195.442.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.037.804.769.574**	**2.993.982.546.079**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.788.634.550.820**	**1.815.569.459.923**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.781.176.407.904**	**1.806.156.080.707**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9.223.709.631	170.695.559.403
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.962.607.319	6.104.619.585
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.127.076.840	3.998.019.070
Phải trả người lao động	314		325.555.005	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.489.518.046	3.373.508.651
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	247.444.002	79.233.417.998
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.750.800.497.061	1.542.750.956.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.458.142.916**	**9.413.379.216**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	6.261.261.478	8.348.348.638
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.196.881.438	1.065.030.578
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.249.170.218.754**	**1.178.413.086.156**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**1.249.170.218.754**	**1.178.413.086.156**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	200.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.301.776.662	166.844.837.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.844.837.368	182.640.466.557
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.543.060.706)	(15.795.629.189)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107.670.672.092	28.370.478.788
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.037.804.769.574**	**2.993.982.546.079**

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN PHAN NGUYỆT ANH	PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**3.179.139.913.797**	**2.539.992.256.993**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.902.300	27.000.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.179.133.011.497**	**2.512.992.256.993**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.097.778.095.849	2.379.993.971.284
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**81.354.915.648**	**132.998.285.709**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.292.529.675	7.644.654.681
Chi phí tài chính	22	VI.5	64.876.788.485	64.875.364.587
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*63.320.816.695*	*63.895.746.388*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(16.591.003)	822.495
Chi phí bán hàng	25	VI.8	14.077.704.927	42.772.509.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.629.224.328	15.583.994.612
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(3.952.863.420)**	**17.411.894.558**
Thu nhập khác	31	VI.6	4.016.379.748	3.508.206.276
Chi phí khác	32	VI.7	10.861.018	8.706.807.025
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.005.518.730**	**(5.198.600.749)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**52.655.310**	**12.213.293.809**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.163.671.852	4.527.888.642
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		131.850.860	130.411.908
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(8.242.867.402)**	**7.554.993.259**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.543.060.706)	6.731.648.332
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		300.193.304	823.344.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(109)	86

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN PHAN NGUYỆT ANH	PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52.655.310**	**12.213.293.809**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.872.478.375	21.703.318.842
- Các khoản dự phòng	03		16.591.003	(1.030.953)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		239.402.619	(3.672.251.780)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.306.359.567)	(2.992.784.702)
- Chi phí lãi vay	06		63.320.816.695	63.895.746.388
- Các khoản điều chỉnh khác	07		79.000.000.000	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**162.195.584.435**	**91.146.291.604**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(692.800.412.435)	(671.734.851.918)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		670.754.841.951	741.596.812.939
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(241.313.659.257)	(33.592.865.312)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(222.241.216)	264.601.442
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.165.429.072)	(63.601.956.413)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.034.614.082)	(7.550.306.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(2.275.917.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(164.585.929.676)**	**54.251.808.620**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.106.140.536)	(36.787.807.611)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.358.356.165)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.306.359.567	1.460.739.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.658.137.134)**	**(35.327.068.439)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		2.037.685.349.900	1.686.454.923.890
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.832.167.876.000)	(1.689.665.623.040)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.087.087.160)	(2.087.087.160)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**203.430.386.740**	**(5.297.786.310)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(813.680.070)**	**13.626.953.871**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**14.041.090.110**	**14.151.236.028**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.875.798)	10.704.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**13.216.534.242**	**27.788.894.326**

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN PHAN NGUYỆT ANH	PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	783.197.770.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024	:	783.197.770.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 : 59 nhân viên chính thức và 66 nhân viên thời vụ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thuỷ sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	*Tổ 9 ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang*	*67,14%*	*90,80%*	*67,14%*	*90,80%*
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An	*Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An	*Khu vực 7, P. Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	*648A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*40,00%*	*40,00%*	*40,00%*	*40,00%*
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	*647A, Quốc lộ 91, KV.Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*	*39,00%*	*39,00%*	*39,00%*	*39,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	*532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP.HCM*
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4	*KV Tràng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3	*KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5	*KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ*
Nhà máy chế biến gạo số 6	*Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán , Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá .

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản (nếu có).
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:
- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	25	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 44 - 46 năm).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

  + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

  + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.484.997.774	5.266.373.998
- Tiền gửi ngân hàng	10.731.536.468	8.774.716.112
+ Tiền gửi (VND)	8.165.154.736	6.151.952.356
+ Tiền gửi (USD)	2.524.985.681	1.315.808.336
+ Tiền gửi (EUR)	41.396.051	1.306.955.420
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**13.216.534.242**	**14.041.090.110**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**1.393.969.739.767**	**484.023.414.814**
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	473.594.670.800	215.386.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	51.703.000.000	171.133.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	661.737.800.500	272.367.850
Các đối tượng khác	206.934.268.467	97.232.046.964
Cộng	**1.393.969.739.767**	**484.023.414.814**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	**236.659.742.454**	**568.699.569.683**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice	120.402.259.007	247.885.759.007
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	115.996.850.000	298.509.100.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Phú Quý		2.048.888.520
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vacom		87.900.000
Các đối tượng khác	260.633.447	20.167.922.156
3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**61.300.000.000**	
Ông Phạm Thái Bình (*)	61.300.000.000	
Cộng	**297.959.742.454**	**568.699.569.683**

(*) Ghi chú :

Trả trước giao dịch tài sản theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/TAR/NQ-HĐQT ngày 04/06/2024 và 2 hợp đồng nguyên tắc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/06/2024. Đến ngày 17/07/2024 Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng cho ông Phạm Thái Bình theo 2 hợp đồng trên (321.984.070.000 đồng) và hiện đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	125.050.000.000	125.050.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**125.050.000.000**	**125.050.000.000**		
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.808.356.165	61.808.356.165	148.000.000.000	148.000.000.000
- Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**62.308.356.165**	**62.308.356.165**	**149.500.000.000**	**149.500.000.000**

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***14.217.679.000***	***544.494.266***	***14.762.173.266***	***14.217.679.000***	***561.085.269***	***14.778.764.269***
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	9.352.000.000	713.317.551	10.065.317.551	9.352.000.000	725.318.740	10.077.318.740
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	4.865.679.000	(168.823.285)	4.696.855.715	4.865.679.000	(164.233.471)	4.701.445.529
Cộng	**14.217.679.000**	**544.494.266**	**14.762.173.266**	**14.217.679.000**	**561.085.269**	**14.778.764.269**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng				
- Ký cược, ký quỹ (*)	2.810.504.166		7.258.341.102	
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	82.046.670.337		16.103.930.290	
Cộng	**84.857.174.503**		**23.362.271.392**	

Ghi chú :

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
(*) Ký cược kỹ quỹ tại ngày 30/06/2024 bao gồm :		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*2.608.858.950*	*2.608.858.950*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*1.645.216*	*1.643.578*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ		*4.647.838.574*
Công ty TNHH Bắc Sơn Kiên Giang	*200.000.000*	
Cộng	***2.610.504.166***	***7.258.341.102***
(**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2024 bao gồm :		
Hoá đơn VAT của dịch vụ cho thuê tài chính - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease	*741.467.819*	*941.560.921*
Dự thu lãi - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh HCM	*1.606.455.582*	*5.078.219.178*
Dự thu lãi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*74.345.205*	*162.246.576*
Dự thu lãi - Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. HCM	*1.099.057.534*	*578.835.615*
Ông Nguyễn Gia Phát (i)	*26.864.803.931*	
Ông Phan Thiên Trang (i)	*29.994.362.050*	
Bà Nguyễn Lê Hải Yến (i)	*21.511.706.216*	
Hợp tác xã Nông nghiệp An Phú	*154.472.000*	*841.568.000*
K-RICE Co., Ltd.		*8.501.500.000*
Cộng	***82.046.670.337***	***16.103.930.290***

(i) Khoản tiền thanh toán cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Bệnh viên Tây Đô, hiện tại đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý.

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	365.445.103.720		1.030.581.562.209	
- Công cụ, dụng cụ	95.477.483.078		5.643.919.423	
- Chi phí SXKD dở dang	8.343.281.407		11.499.253.312	
- Thành phẩm	22.874.471.197		65.528.814.267	
- Hàng hóa			7.484.488.257	
- Hàng hóa gửi bán	7.462.662.384			
Cộng	**407.281.880.578**		**1.078.036.722.529**	

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		**459.564.435**
Xây dựng cơ bản dở dang	**7.446.675.014**	**7.050.704.478**
Dự án Xây dựng cánh đồng mẫu Kiên Giang	7.037.023.473	7.037.023.473
Dự án Nhà máy xử lý rác	352.008.036	
Nhà ở nhân viên	57.643.505	13.681.005
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cộng	**7.446.675.014**	**7.510.268.913**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**529.655.023.316**	**200.000.887.825**	**26.574.226.191**			**756.230.137.332**
Số tăng trong kỳ		**2.710.170.000**				**2.710.170.000**
- Mua trong kỳ		2.710.170.000				2.710.170.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**529.655.023.316**	**202.711.057.825**	**26.574.226.191**			**758.940.307.332**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**95.545.951.793**	**134.960.338.085**	**6.731.359.304**			**237.237.649.182**
Số tăng trong kỳ	**11.644.369.194**	**7.464.039.477**	**1.565.661.246**			**20.674.069.917**
- Khấu hao trong kỳ	11.644.369.194	7.464.039.477	1.565.661.246			20.674.069.917
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**107.190.320.987**	**142.424.377.562**	**8.297.020.550**			**257.911.719.099**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**434.109.071.523**	**65.040.549.740**	**19.842.866.887**			**518.992.488.150**
Tại ngày cuối kỳ	**422.464.702.329**	**60.286.680.263**	**18.277.205.641**			**501.028.588.233**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	*99.059.472.774*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*89.676.936.607*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý	-	*VND*

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**94.512.198.206**					**94.512.198.206**
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**94.512.198.206**					**94.512.198.206**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**9.167.891.444**					**9.167.891.444**
Số tăng trong kỳ	**724.070.466**					**724.070.466**
- Khấu hao trong kỳ	724.070.466					724.070.466
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**9.891.961.910**					**9.891.961.910**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**85.344.306.762**					**85.344.306.762**
Tại ngày cuối kỳ	**84.620.236.296**					**84.620.236.296**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *84.620.236.296* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - *VND*

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		**23.716.899.544**				**23.716.899.544**
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		**23.716.899.544**				**23.716.899.544**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**2.846.027.952**				**2.846.027.952**
Số tăng trong kỳ		**474.337.992**				**474.337.992**
- Khấu hao trong kỳ		474.337.992				474.337.992
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		**3.320.365.944**				**3.320.365.944**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		**20.870.871.592**				**20.870.871.592**
Tại ngày cuối kỳ		**20.396.533.600**				**20.396.533.600**

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ : 2.087.087.160 đồng
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL	606.417.565.900	606.417.565.900	790.217.565.900	726.426.608.000	542.626.608.000	542.626.608.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	299.994.000.000	299.994.000.000	336.234.000.000	329.684.000.000	293.444.000.000	293.444.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM	409.996.984.000	409.996.984.000	444.856.984.000	437.867.813.000	403.007.813.000	403.007.813.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	94.562.800.000	94.562.800.000	94.562.800.000	114.998.535.000	114.998.535.000	114.998.535.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	82.818.080.000	82.818.080.000	117.335.000.000	34.516.920.000		
Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh Labuan (USD)	63.532.067.161	63.532.067.161	63.532.067.161			
Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM và chi nhánh Hà Nội	180.479.000.000	180.479.000.000	180.479.000.000	180.674.000.000	180.674.000.000	180.674.000.000
Cộng	**1.750.800.497.061**	**1.750.800.497.061**	**2.040.217.417.061**	**1.832.167.876.000**	**1.542.750.956.000**	**1.542.750.956.000**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 42/2023-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 10/05/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2023-HĐCVHM/SĐBS03/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 05/04/2024	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	12 tháng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	13.000.000.000	MMTB của công ty; QSDĐ của bên thứ 3; QSDĐ của công ty
Hợp đồng số 001/2023/7613578/HĐTD ngày 04/08/2023.	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL	Đến 30/06/2024	Theo từng giấy nhận nợ	606.417.565.900	MMTB của công ty; QSDĐ và Tài sản trên đất của Công ty QSDĐ của bên thứ 3
Hợp đồng số 202025001983 ngày 21/03/2024 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025001983-01 ngày 12/04/2024	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	12 tháng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	299.994.000.000	QSDĐ và tài sản trên đất của bên thứ 3
HĐ tín dụng có hạn mức số TRLS-H30230202 ngày 30/11/2023	Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM	12 tháng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	409.996.984.000	QSDĐ của công ty
Hợp đồng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA/PL01 ngày 20/03/2023	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	6 tháng, thời hạn hợp đồng đến 31/05/2025	Theo từng giấy nhận nợ	94.562.800.000	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty
Hợp đồng tín dụng số: CLC-15383-01 ngày 29/03/2024	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	82.818.080.000	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ HĐXK
Hợp đồng tín dụng số : MBB/HCMC/LO/2023/TRUNGAN/64 ngày 28/08/2023 và MILB/CMT/NRM/FSJ/EJ/VIETNAM/391202023VNB0050/2023-67 ngày 28/08/2023	Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Labuan	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	244.011.067.161	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty
Cộng				**1.750.800.497.061**	

11.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	6.261.261.478	6.261.261.478		2.087.087.160	8.348.348.638	8.348.348.638
Cộng	**6.261.261.478**	**6.261.261.478**		**2.087.087.160**	**8.348.348.638**	**8.348.348.638**

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số B2008340C2 ngày 25/11/2020 - Tu chỉnh ngày 09/12 và 28/12/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	60 tháng	8,79% / năm	6.261.261.478	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Cộng				**6.261.261.478**	

11.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm (Hợp đồng số B2008340C2 - 2 Thiết bị điện năng lượng mặt trời)	2.366.695.967	279.608.807	2.087.087.160	2.710.731.994	623.644.834	2.087.087.160
Trên 5 năm						

11.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

11.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	27.159.799	92.541.367
- CCDC xuất dùng	494.425.932	586.165.099
- Bảo hiểm tài sản	29.541.730	112.595.052
- Chi phí khác	50.943.731	56.398.245
Cộng	**602.071.192**	**847.699.763**
12.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	486.773.465	1.658.245.580
- Chi phí sửa chữa lớn	1.608.944.115	230.506.693
- Bảo hiểm tài sản	650.711.766	
- Chi phí khác	71.817.203	2.060.054
Cộng	**2.818.246.549**	**1.890.812.327**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	541.060.322	541.060.322	211.542.527	211.542.527
Công ty TNHH Thép và Vật tư Biên Hoà			505.520.879	505.520.879
Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An			246.895.488	246.895.488
Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương			193.426.680	193.426.680
Ông Lê Văn Tèo			18.036.000.000	18.036.000.000
Bà Trần Thị Kim Yến			17.280.000.000	17.280.000.000
Bà Hà Thị Cẩm Nang			17.712.000.000	17.712.000.000
Ông Trương Anh Kiệt			22.043.880.000	22.043.880.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	6.771.803.000	6.771.803.000	40.302.000.000	40.302.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm An Điền			49.087.180.000	49.087.180.000
Các đối tượng khác	1.910.846.309	1.910.846.309	5.077.113.829	5.077.113.829
Cộng	**9.223.709.631**	**9.223.709.631**	**170.695.559.403**	**170.695.559.403**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Global Rise Trading Pte., Ltd.	4.229.984.000	4.229.984.000		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice			5.589.056.000	5.589.056.000
Các đối tượng khác	732.623.319	732.623.319	515.563.585	515.563.585
Cộng	**4.962.607.319**	**4.962.607.319**	**6.104.619.585**	**6.104.619.585**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.998.019.070	8.163.671.852	5.034.614.082	7.127.076.840
Thuế thu nhập cá nhân		926.836	926.836	
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất		52.075.266	52.075.266	
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Cộng	**3.998.019.070**	**8.227.673.954**	**5.098.616.184**	**7.127.076.840**
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân		(24.367.756)		24.367.756
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất				
Cộng		**(24.367.756)**		**24.367.756**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	8.379.683.473	3.224.295.850
- Chi phí trích trước khác	109.834.573	149.212.801
Cộng	**8.489.518.046**	**3.373.508.651**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	204.482.552	227.275.190
- BHXH, BHYT, BHTN	42.723.254	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	238.196	79.006.142.808
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	**247.444.002**	**79.233.417.998**

Ghi chú (*) :

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ông Nguyễn Phước Nam		7.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Thắm		50.100.000.000
Ông Phạm Hữu Sáu		21.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	238.196	6.142.808
Cộng	***238.196***	***79.006.142.808***

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**783.197.770.000**	**200.000.000.000**			**182.640.466.557**	**38.426.862.105**	**1.204.265.098.662**
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước					6.731.648.332	823.344.927	7.554.993.259
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	**783.197.770.000**	**200.000.000.000**			**189.372.114.889**	**39.250.207.032**	**1.211.820.091.921**
Số dư đầu năm nay	**783.197.770.000**	**200.000.000.000**			**166.844.837.368**	**28.370.478.788**	**1.178.413.086.156**
- Tăng vốn trong kỳ này						79.000.000.000	79.000.000.000
- Lãi trong kỳ này						300.193.304	300.193.304
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong kỳ này					(8.543.060.706)		(8.543.060.706)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	**783.197.770.000**	**200.000.000.000**			**158.301.776.662**	**107.670.672.092**	**1.249.170.218.754**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối kỳ**	**Tỷ lệ**	**Số đầu năm**
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	783.197.770.000	100%	783.197.770.000
Cộng		**783.197.770.000**		**783.197.770.000**
(*) Ghi chú :				
- Ông Phạm Thái Bình	14,04%	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	85,96%	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000
Cộng		***783.197.770.000***		***783.197.770.000***

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	783.197.770.000	783.197.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi		

18.4. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	78.319.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

18.5. Cổ tức	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- USD	99.667,13	2.681,29
- EUR	1.546,20	49.046,53

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.176.115.891.597	2.535.840.666.573
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.024.022.200	4.151.590.420
Cộng	**3.179.139.913.797**	**2.539.992.256.993**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	6.902.300	27.000.000.000
Cộng	**6.902.300**	**27.000.000.000**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.094.269.824.507	2.372.855.029.233
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.508.271.342	7.138.942.051
Cộng	**3.097.778.095.849**	**2.379.993.971.284**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.306.359.567	1.460.739.172
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.986.170.108	2.471.059.754
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.712.855.755
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**5.292.529.675**	**7.644.654.681**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	63.320.816.695	63.895.746.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.316.569.171	939.014.224
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	239.402.619	40.603.975
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**64.876.788.485**	**64.875.364.587**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Đáo hạn bảo hiểm nhân thọ		663.941.502
- Hỗ trợ vận chuyển, bao bì	3.366.998.154	1.072.258.750
- Bảo hiểm bồi thường hàng hư hỏng	554.318.800	
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		1.660.037.340
- Các khoản khác	95.062.794	111.968.684
Cộng	**4.016.379.748**	**3.508.206.276**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC		
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	47.618	27.627
- Lãi chậm nộp BHXH		27.582
- Huỷ hàng tại nước ngoài		8.391.749.602
- Hỗ trợ học bổng và ủng hộ	10.000.000	315.000.000
- Xóa công nợ do khách hàng ngưng hoạt động, không thực hiện hợp đồng		
- Các khoản khác	813.400	2.214
Cộng	**10.861.018**	**8.706.807.025**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.151.496.329	8.527.073.157
- Chi phí nhân công	337.636.170	335.278.113
- Chi phí khấu hao	196.978.410	238.799.400
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.074.923.693	33.671.358.458
- Chi phí khác bằng tiền	316.670.325	
Cộng	**14.077.704.927**	**42.772.509.128**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	90.230.814	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	21.461.982	236.282.524
- Chi phí nhân công	5.079.028.405	4.945.939.295
- Chi phí khấu hao	1.878.684.954	1.739.988.554
- Thuế, phí, lệ phí	76.747.404	71.617.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.811.707.231	4.752.275.795
- Chi phí thuế giá trị gia tăng phân bổ điều chỉnh		3.122.081.598
- Phân bổ Lợi thế thương mại	652.059.538	652.059.538
- Chi phí khác bằng tiền	19.304.000	63.750.000
Cộng	**11.629.224.328**	**15.583.994.612**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.198.745.123.900	690.493.178.138
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.872.135.124	8.922.908.696
- Chi phí nhân công	5.416.664.575	12.474.549.289
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.872.478.375	21.703.318.842
- Thuế, phí, lệ phí	76.747.404	71.617.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.251.044.438	77.772.483.424
- Chi phí bằng tiền khác	335.974.325	3.423.528.696
Cộng	**3.252.570.168.141**	**814.861.584.393**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	8.163.671.852	4.527.888.642
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Cộng	**8.163.671.852**	**4.527.888.642**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	(8.543.060.706)	6.731.648.332
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(8.543.060.706)	6.731.648.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.319.777	78.319.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(109)**	**86**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 186.858.356.165 đồng do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 2 ngân hàng : Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh và Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Labuan.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.037.685.349.900
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Kỳ này
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.832.167.876.000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**3.176.108.989.297**	**3.024.022.200**	**3.179.133.011.497**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.176.108.989.297	3.024.022.200	3.179.133.011.497
Giá vốn	**3.094.269.824.507**	**3.508.271.342**	**3.097.778.095.849**
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	3.094.269.824.507	3.508.271.342	3.097.778.095.849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**81.839.164.790**	**(484.249.142)**	**81.354.915.648**
Doanh thu hoạt động tài chính			5.292.529.675
Chi phí tài chính			64.876.788.485
Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			(16.591.003)
Chi phí bán hàng			14.077.704.927
Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.629.224.328
Thu nhập khác			4.016.379.748
Chi phí khác			10.861.018
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.163.671.852
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			131.850.860
Tổng lợi nhuận sau thuế			**(8.242.867.402)**
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			2.960.734.240.143
Tài sản không phân bổ			77.070.529.431
Tổng tài sản			**3.037.804.769.574**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			31.572.792.281
Nợ phải trả không phân bổ			1.757.061.758.539
Tổng cộng nợ			**1.788.634.550.820**

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương	**Kỳ này**
Bà Phạm Lê Khánh Hân	96.000.000
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	90.000.000
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	66.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	48.000.000
Cộng	**300.000.000**

Giao dịch khác : không có

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Phạm Thái Bình	Trả trước tiền chuyển nhượng QSD đất	61.300.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Phạm Thái Bình	Trả trước cho người bán	61.300.000.000

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức : không phát sinh

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
TRẦN PHAN NGUYỆT ANH	**PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN**	**NGUYỄN LÊ BẢO TRANG**